TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 239/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 29-12-2017
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hồ Sỹ Định.

Ông Nguyễn Đình Phú.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đoàn Anh Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc, tỉnh thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hữu Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Lộc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2017, về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự.

- *Nguyên đơn:* Bà Lương Thị C, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn D, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Đình Q, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn D, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 12/9/2017 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Lương Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lương Thị C và ông Trần Đình Q tự nguyện thương yêu nhau và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào tháng 7 năm 1989. Hai người tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 04 tháng 8 năm 1989 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, ông Q thường xuyên uống rượu và dùng lời lẽ xúc phạm đến gia đình bà C nên cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Từ đầu năm 2014 cho đến nay, hai người sống ly thân, không liên lạc,

quan tâm, chăm sóc nhau. Nay bà C nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn ông Trần Đình Q.

Về con chung: Bà Lương Thị C trình bày vợ chồng có 4 người con là Trần Đình Ái T, sinh ngày 24/4/1991; Trần Đình Ái T1, sinh ngày 08/6/1993; Trần Đình T2, sinh ngày 10/12/1996; Trần Đình T3, sinh ngày 05/9/1999. Các con đã trên 18 tuổi, đã có gia đình và công việc, không có nhược điểm gì về thể chất, tâm thần nên bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lương Thị C trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông Trần Đình Q nhưng trong thời hạn luật định ông Q không có bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án. Tòa án đã nhiều lần thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Q đều vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai của ông Trần Đình Q ngày 01/12/2017, ông Q trình bày nội dung như sau: Ông Q và bà C kết hôn năm 1989, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V. Cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp, cách sống mỗi người khác nhau. Từ đầu năm 2014 đến nay vợ chồng sống ly thân. Nay bà C yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông Q trình bày vợ chồng có 4 người con chung là Trần Đình Ái T; Trần Đình Ái T1, Trần Đình T2, Trần Đình T3. Các con đã trên 18 tuổi, đã có công việc và gia đình, không có nhược điểm về thể chất, tâm thần nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Q trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Q trình bày ông đã nhận được đầy đủ các văn bản tố tụng, giấy triệu tập do Tòa án tống đạt gồm thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập nhưng ông không đến Tòa án, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 21/12/2017, bà Lương Thị C có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông Trần Đình Q đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập đến phiên tòa nhưng ông Q vắng mặt lần thứ nhất. Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa, ấn định ngày mở lại phiên tòa 29/12/2017. Tòa án đã tống đạt quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập cho ông Q nhưng ông Q tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng, cố tình cản trở, vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp,

quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị C về việc xin ly hôn ông Trần Đình Q; con chung đã trên 18 tuổi; vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên toà, nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo quy định tại Điều 175, Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự, việc Tòa án tiến hành tống đạt văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập ông Trần Đình Q là hợp lệ nhưng ông Q cố tình cản trở tố tụng, vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải; vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Bà Lương Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lương Thị C và ông Trần Đình Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 04 tháng 8 năm 1989 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà C, ông Q là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Cuộc sống chung của vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, mỗi người có cách sống riêng nên hai người thường xuyên cải vã, xúc phạm nhau. Từ đầu năm 2014 cho đến nay, bà C và ông Q sống ly thân, không liên lạc, quan tâm, chăm sóc nhau. Bà C tha thiết yêu cầu được ly hôn ông Q. Ông Q không đồng ý ly hôn nhưng không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải, vắng mặt tại các phiên tòa thể hiện thái độ bất cần trong quan hệ hôn nhân của mình. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa bà C và ông Q đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà C.

[2.2] Về con chung: Bà Lương Thị C và ông Trần Đình Q trình bày vợ chồng có 4 người con chung đã trên 18 tuổi, có công việc và gia đình, không bị nhược điểm về thể chất, tâm thần. Ông Q, bà C không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lương Thị C và ông Trần Đình Q trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lương Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Lương Thị C. Bà Lương Thị C được ly hôn ông Trần Đình Q.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lương Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001651 ngày 12/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế; bà C đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Chi cục THADS Phú Lộc;
- UBND xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Sang